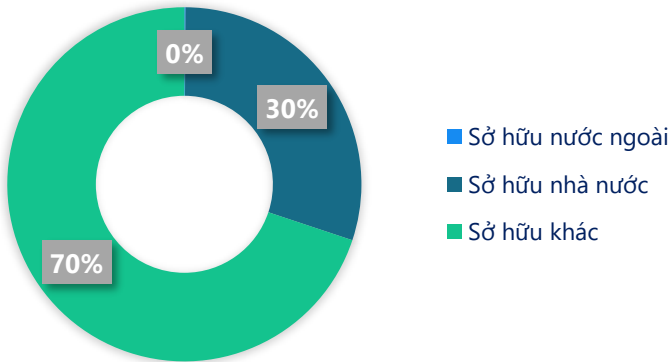


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		19,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,000
SL cổ phiếu LH		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		245
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		382
P/E		7.7
EPS		2,465

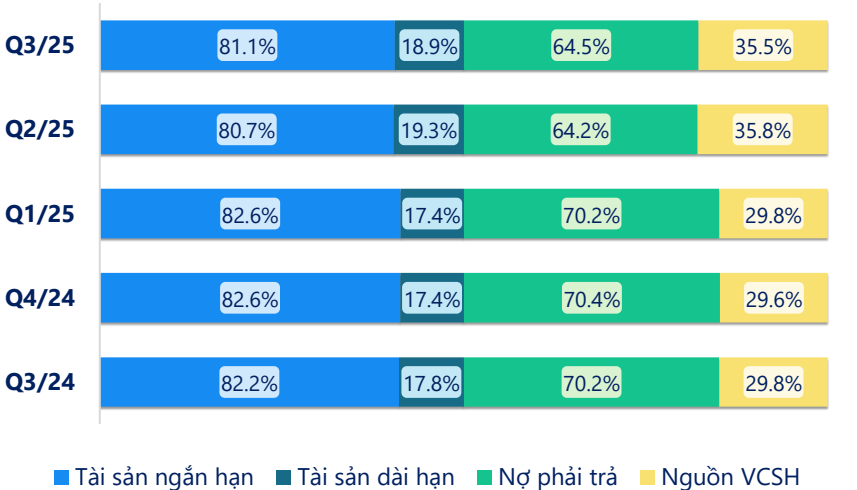
	YTD	1T	3T	6T
SDU	-0.5%	1.1%	24.8%	0.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



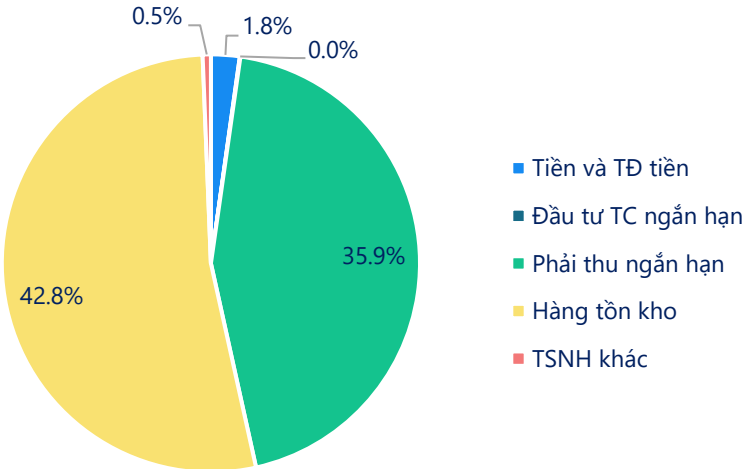
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



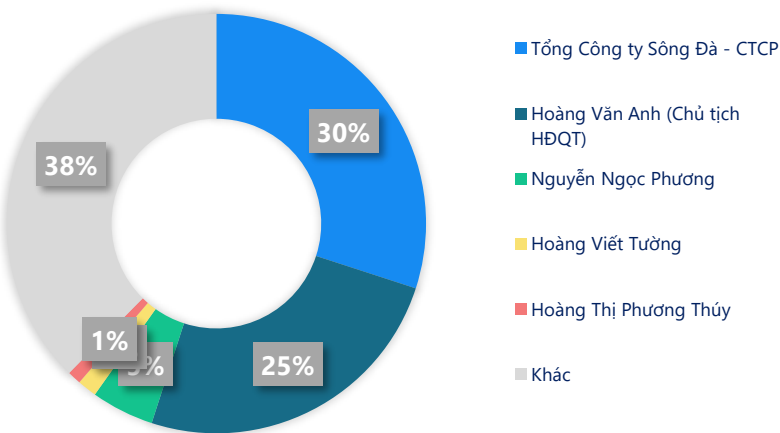
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



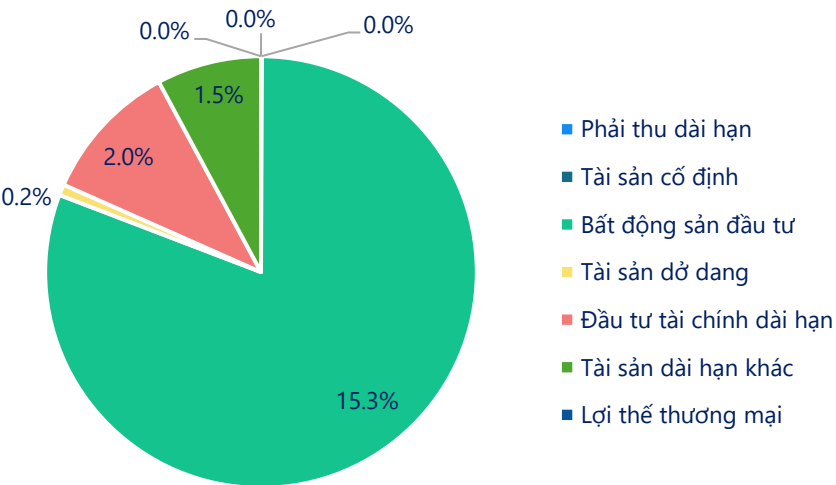
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

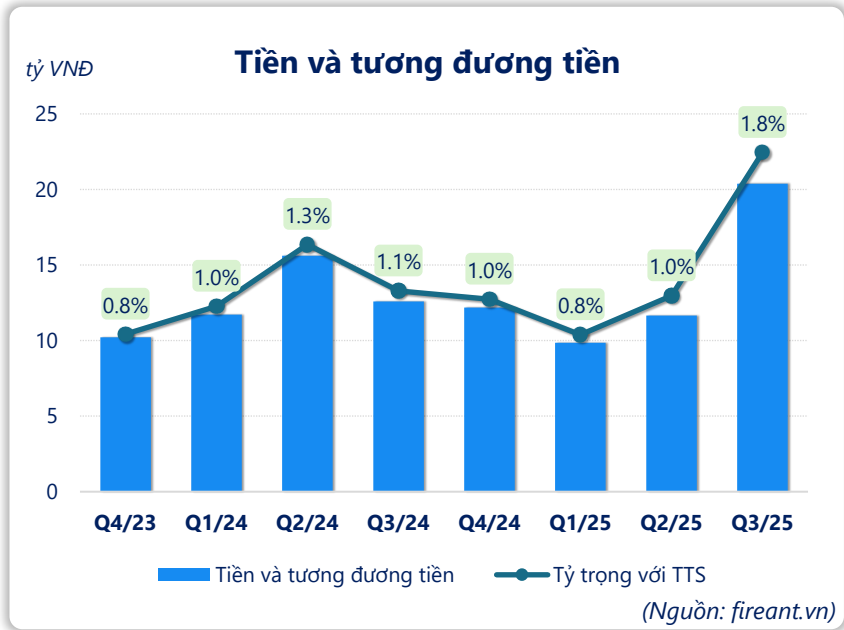
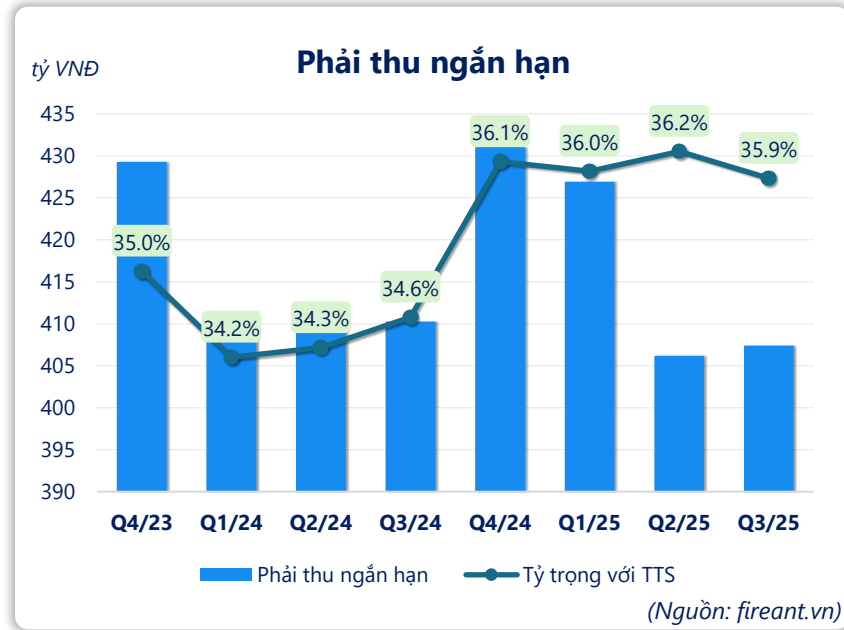
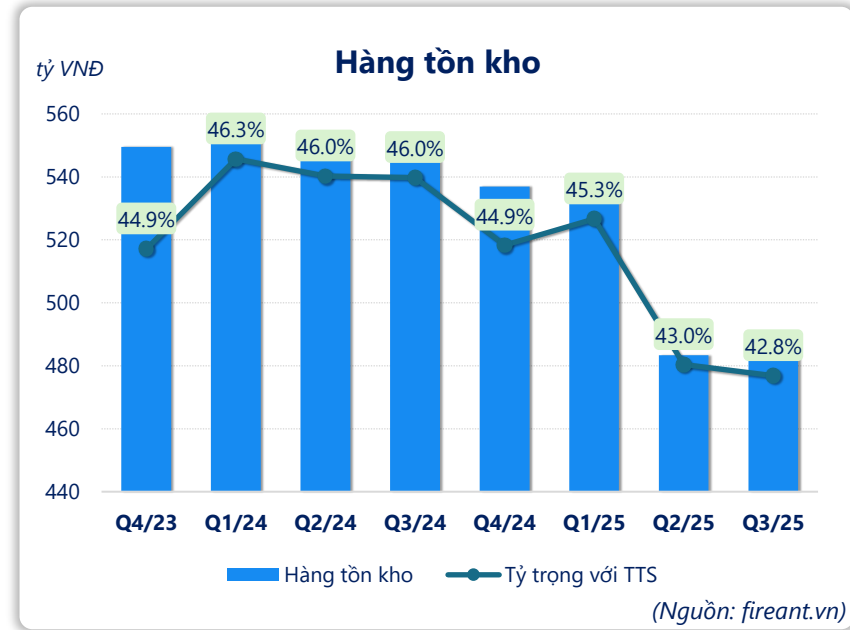
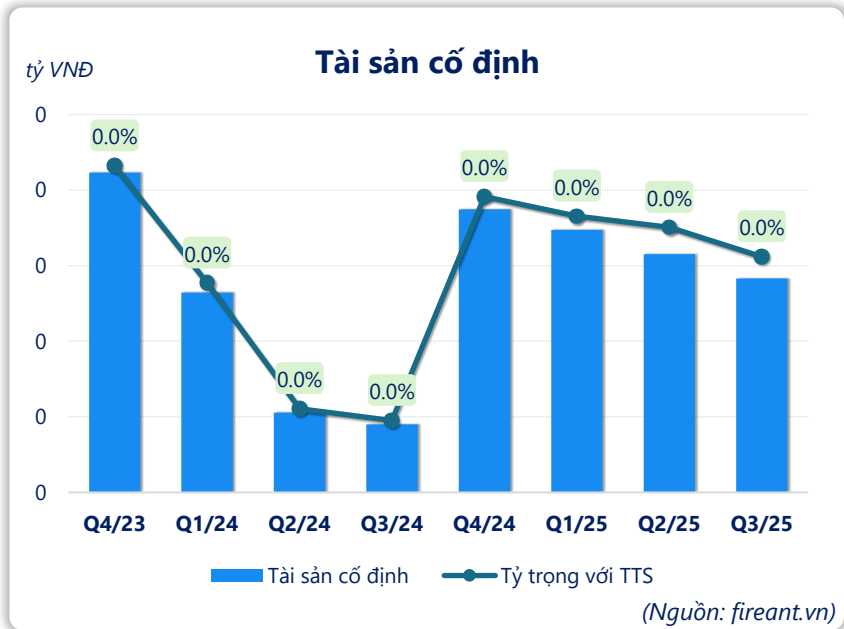
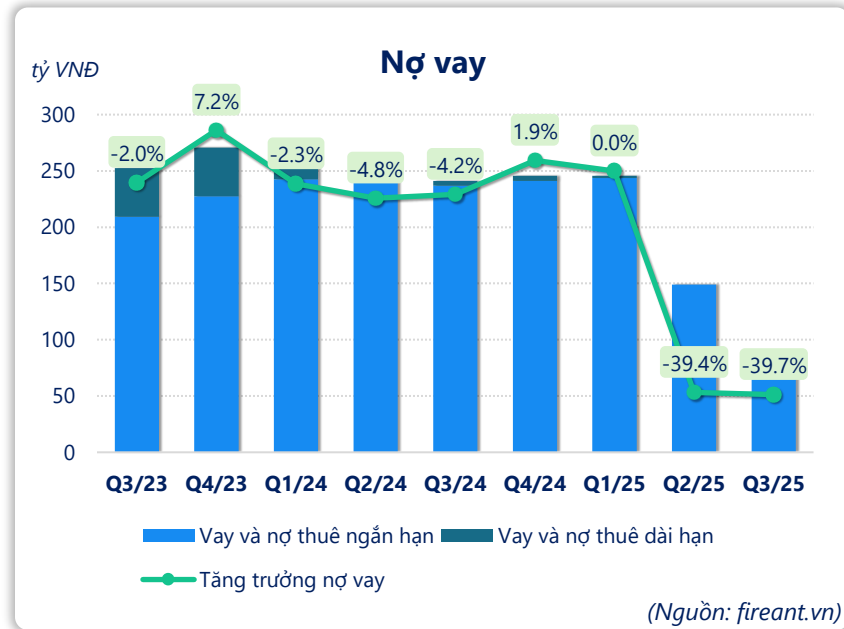
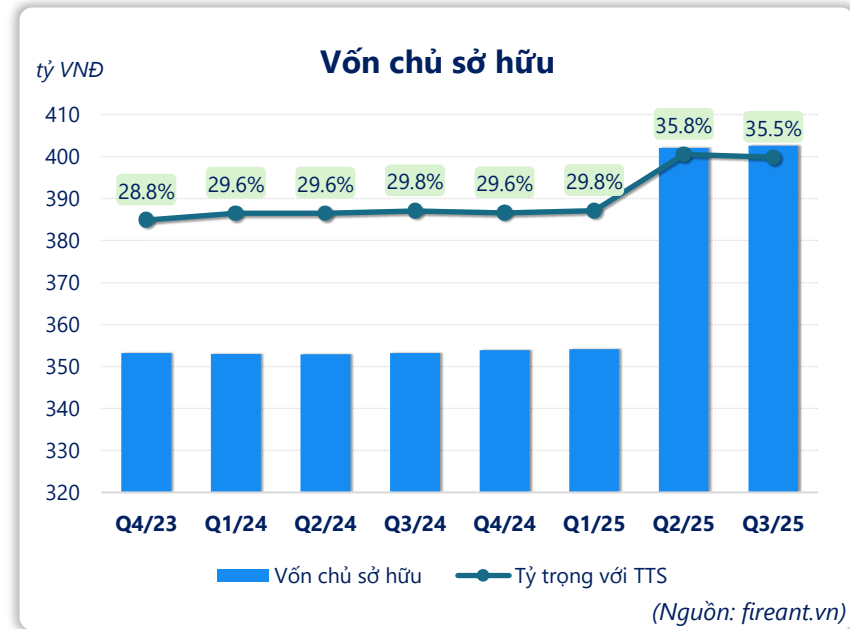


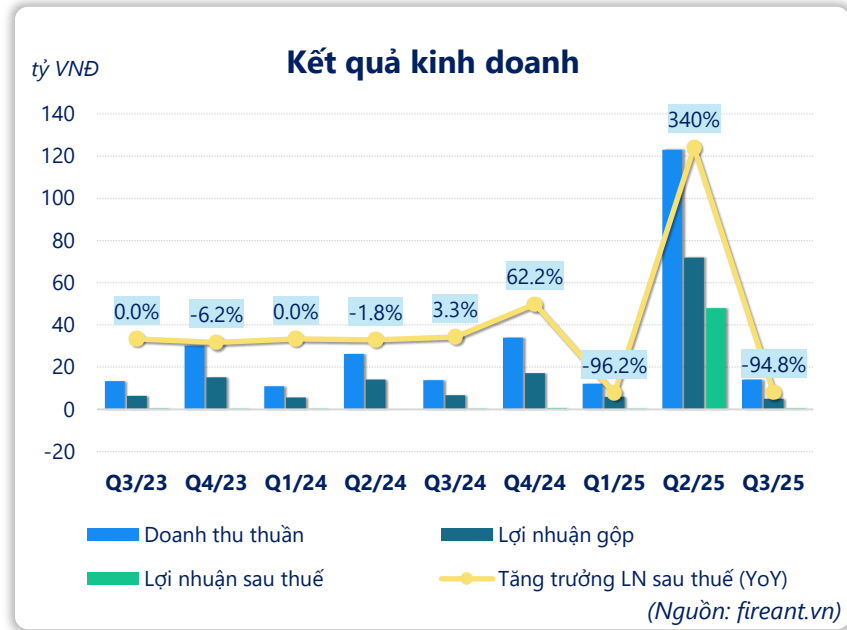
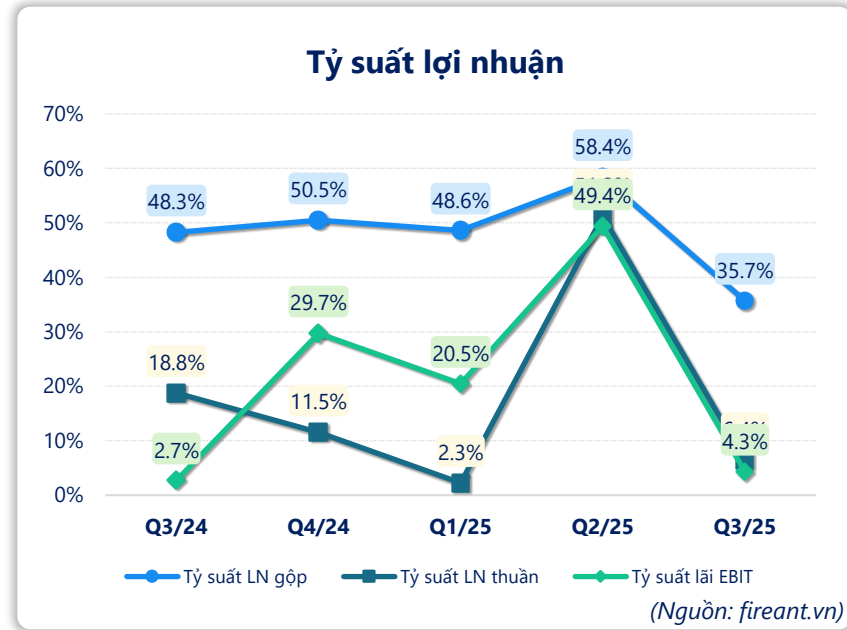
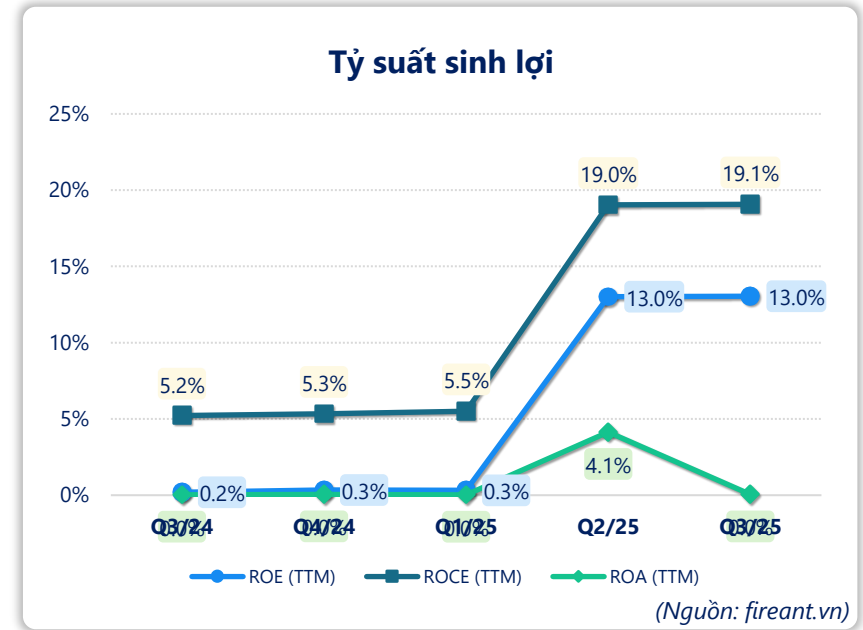
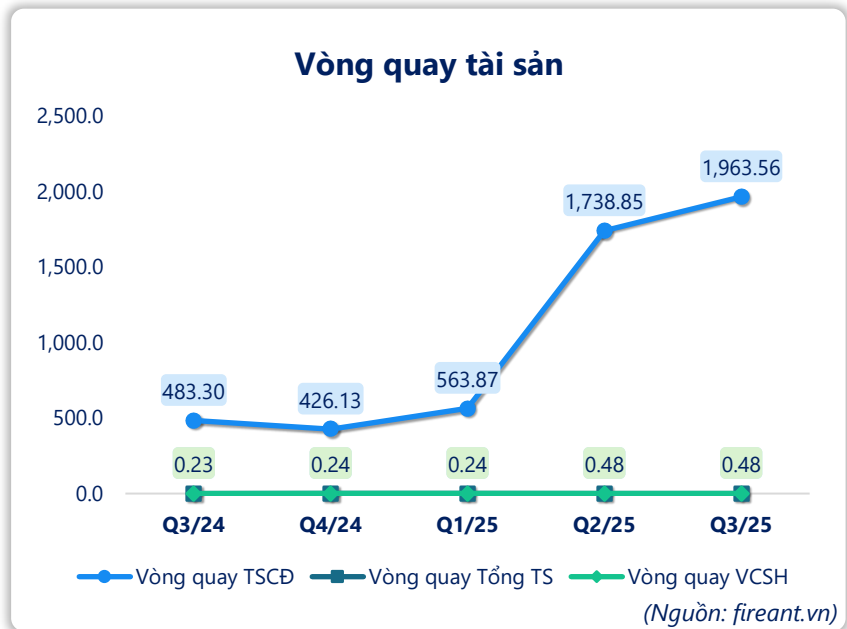
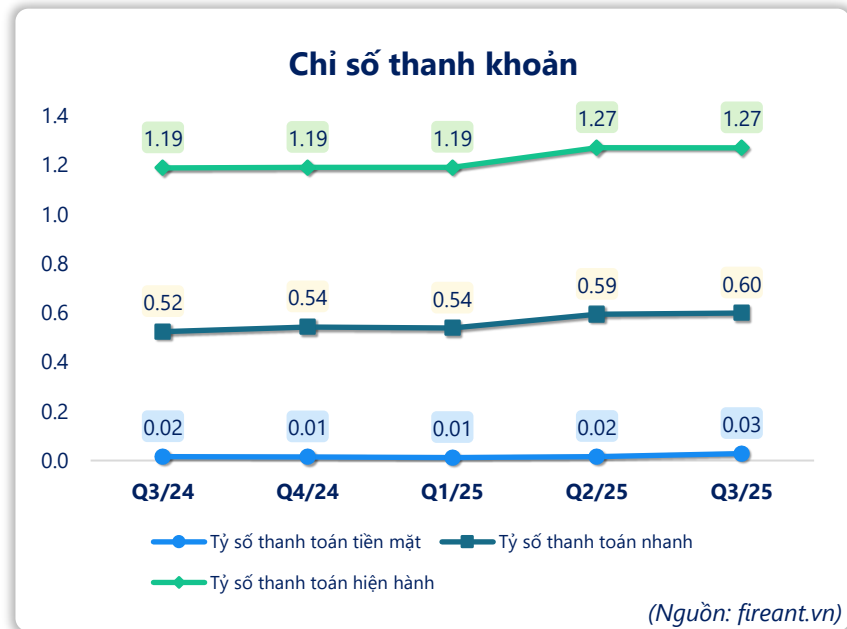
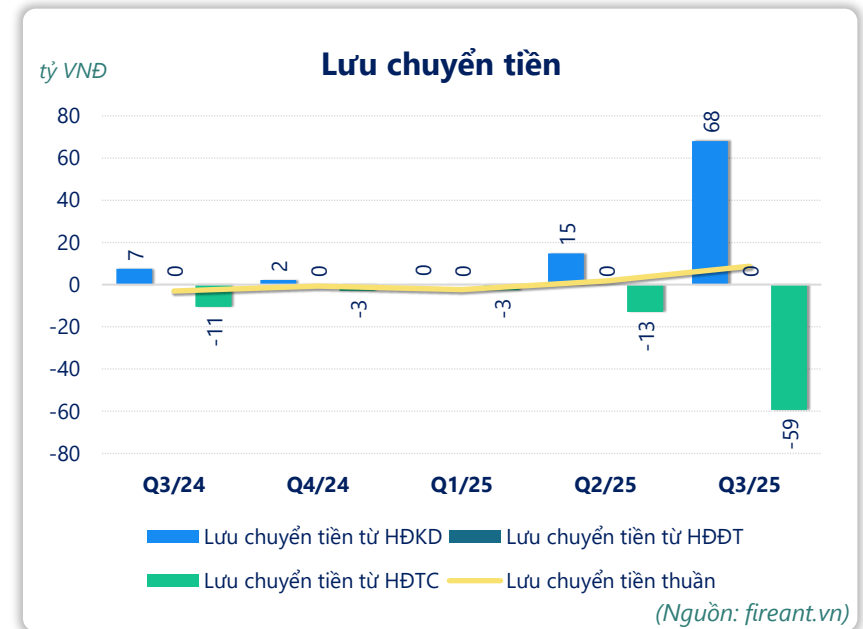
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,135	1,188	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	920	980	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	20.4	12.2	67.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.41	0.41	0.9%
Phải thu ngắn hạn	407	426	-4.3%
Hàng tồn kho	486	537	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.84	5.59	4.5%
Tài sản dài hạn	215	208	3.2%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	0.14	0.19	-25.4%
Bất động sản đầu tư	173	165	4.7%
Tài sản dở dang	1.75	1.75	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	22.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	16.8	17.9	-6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	732	835	-12.3%
Nợ ngắn hạn	725	825	-12.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	89.7	244	-63.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.6	17.3	12.9%
Nợ dài hạn	7.44	9.63	-22.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.77	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	403	354	13.8%
Vốn chủ sở hữu	403	354	13.8%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	13.8	34.0	12.1	123	14.1
Giá vốn hàng bán	7.16	16.9	6.24	51.2	9.04
Lợi nhuận gộp	6.68	17.2	5.89	71.9	5.02
Doanh thu HĐTC	0.00	0.01	0.00	0.01	0.01
Chi phí TC	0	7.48	2.21	3.31	0.01
Chi phí lãi vay	0	7.48	2.21	3.31	0.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.07	0
Chi phí bán hàng	0.27	1.04	0	1.01	0
Chi phí QLDN	3.81	4.73	3.41	4.51	4.12
LN thuần từ HĐKD	2.59	3.93	0.27	63.0	0.90
Lợi nhuận khác	-2.22	-1.30	0.00	-5.55	-0.40
LN trước thuế	0.38	2.63	0.27	57.4	0.50
Lợi nhuận sau thuế	0.33	0.58	0.27	48.0	0.50
LNST của CĐ cty mẹ	0.33	0.58	0.27	48.0	0.50

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.46	2.22	0.28	14.7	68.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.01	0.00	0.01	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.5	-2.89	-2.61	-13.0	-59.3
Tiền đầu kỳ	15.6	12.6	12.2	9.86	11.6
Lưu chuyển tiền thuần	-3.03	-0.66	-2.32	1.79	8.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.6	12.2	9.86	11.6	20.4

(Nguồn: fireant.vn)